

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 8 (315) 2021

ISSN 0868 - 3409

& đời sống

JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE
LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

SỐ 8 (315) - 2021

ISSN 0868 - 3409

55 NĂM KHOA SƯ PHẠM - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
(1966 - 2021)

8 (315)
2021

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 8(315)-2021

MỤC LỤC

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC	
NGUYỄN VĂN NỖ	Ngoa dụ trong tục ngữ, ca dao..... 3
NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH - NGUYỄN VĂN CHÍNH	Ân dụ ý niệm “CUỘC ĐỜI LÀ THỰC PHẨM” trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt..... 11
	Ân dụ ý niệm “TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH” trong ca dao Nam Trung Bộ..... 23
1	
TRAN THỊ NAU - NGUYỄN THỊ NGỌC VỆ NGUYỄN THUY THÙY DƯƠNG	Đặc điểm ngôn từ nghệ thuật trong tiểu thuyết “SBC là sản bắt chuột” của Hồ Anh Thái..... 31
	Đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ trong truyện ngắn Đồng bằng sông Cửu Long..... 41
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Truyện ngắn “Bài học tiếng Việt” của Nguyễn Huy Thiệp: một liên văn bản chứa đựng nhiều bài học..... 50
LÊ THỊ NHIÊN	Một vài ghi nhận về diễn ngôn trần thuật trong hồi kí cách mạng Việt Nam..... 57
NGUYỄN HẢI LONG	Hành động hỏi để cảm thán và những hành động đáp tương ứng trong cặp tương tác trao đáp qua lời thoại nhân vật (trên tư liệu tiểu thuyết Hồ Anh Thái)..... 64
NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ	
VÕ THỊ MỸ HẠNH	Nhu cầu học tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Khoa Công tác xã hội tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam..... 74
BÙI THỊ OANH	Phương thức định danh các từ ngữ chỉ trang phục phân thân trên trong tiếng Việt và tiếng Anh..... 82
VŨ HOÀNG MAI LINH	Câu bị động trong tiếng Hàn và các phương tiện tương đương trong tiếng Việt..... 87
NGUYỄN THỊ MINH KHOA	Đặc điểm của hành động ngôn ngữ “tặng” trong tiếng Hán hiện đại 97
NGUYỄN THỊ LAN - VŨ THỊ HƯƠNG SEN - BÙI THỊ THU GIANG	Sử dụng trò chơi trong việc dạy từ vựng tiếng Anh cho sinh viên không chuyên tiếng Anh tại một trường đại học tại Việt Nam..... 103
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA	
LÊ VĂN PHƯƠNG	Thiên nhiên trong Thơ mới Nam Bộ (1932-1945) từ góc nhìn văn hóa..... 110
NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG	
TRẦN VĂN THỊNH - BÙI THANH THẢO	Các dạng thức của ca dao-dân ca và vấn đề diễn giải nghĩa..... 116
PHẠM TUẤN ANH - TRẦN MINH TRÂM	Giọng điệu nghệ thuật trong tiểu thuyết “Những cảnh đời tình lẻ” của John Maxwell Coetzee..... 126
HỒ THỊ XUÂN QUỲNH	Sự đổi mới diễn ngôn đối thoại trong “Hồn bướm mơ tiên” của Khái Hưng..... 133
NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM	
TRỊNH THỊ THU HÒA	Đặc điểm định danh động vật trong tiếng Sán Dìu..... 140
LƯU VĂN MINH	Nhân sinh quan của người Mường được thể hiện qua biểu thức ngôn ngữ so sánh..... 150

LANGUAGE & LIFE

Vol. 8(315)-2021

CONTENTS

LINGUISTICS AND VIETNAMESE LINGUISTICS	
NGUYEN VAN NO	Hyperbole in folk poems and proverbs..... 3
NGUYEN THI BICH HANH - NGUYEN VAN CHINH	Conceptual metaphor "LIFE IS FOOD" in Vietnamese idioms and proverb..... 11
	The Metaphor <i>LOVE IS A JOURNEY</i> in the South-Central Vietnamese folk verses..... 23
M	
TRAN THI NAU - NGUYEN THI NGOC VEN NGUYEN THUY THUY DUONG	Artistic language characteristics in the novel " <i>RHT is rat hunt team</i> " by Ho Anh Thai..... 31
	The structural and semantic characteristics of idioms in the short stories of the Mekong Delta, Vietnam..... 41
NGUYEN THI HONG HANH	Nguyen Huy Thiep's short Story " <i>Vietnamese Lessons</i> ", an intertext with multiple lessons..... 50
LE THI NHIEN	Some notes on narrative discourse in Vietnamese revolutionary memoirs..... 57
NGUYEN HAI LONG	The expressive speech acts in form of questions and the corresponding responses in pairs of turn-takings (through the characters' utterances in conversations in Ho Anh Thai's non- fictions)..... 64
FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE	
VO THI MY HANH	Needs analysis of ESP to social work students at Vietnam Youth Academy..... 74
BUI THI OANH	Nominal formations of upper part clothing words in Vietnamese and English..... 82
VU HOANG MAI LINH	Passive sentences in Korean and equivalent expressions in Vietnamese..... 87
NGUYEN THI MINH KHOA	The characteristics of "giving" speech acts in modern Chinese language..... 97
NGUYEN THI LAN - VU THI HUONG SEN - BUI THI THU GIANG	Current practice of using games in the teaching of English vocabulary to non-English major students at a Vietnamese university 103
LANGUAGE AND CULTURAL	
LE VAN PHUONG	Nature in Southern new Poetry (1932-1945) through cultural perspectives..... 110
LANGUAGE AND LITERATURE	
BUI THANH THAO	Forms of folk songs and the problem of explaining the meaning of folk songs..... 116
PHAM TUAN ANH - TRAN MINH TRAM	Artistic tone in the novel " <i>Scenes from provincial life</i> " by John Maxwell Coetzee..... 126
HO THI XUAN QUYNH	The innovation of dialogue discourse in " <i>Hôn bướm mơ tiên</i> " of Khai Hung..... 133
LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIETNAM	
TRINH THI THU HOA	Characteristics of naming animals in San Diu ethnic language..... 140
LUU VAN MINH	The Muong people's world view through comparative linguistic expressions..... 150

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ Ý NIỆM “TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH” TRONG CA DAO NAM TRUNG BỘ

ĐÀO DUY TÙNG* - ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAM***

TÓM TẮT: Bài viết phân tích ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (TRÊN CẠN, TRÊN SÔNG NƯỚC), qua cứ liệu ca dao Nam Trung Bộ. Ngoài thuộc tính phổ quát, ẩn dụ này còn mang những đặc trưng của ca dao Nam Trung Bộ. Do đó, bên cạnh việc cung cấp, khẳng định giá trị văn hóa của cứ liệu, bài viết còn lí giải cách mà người Việt Nam Trung Bộ nhận thức và sống bằng ẩn dụ này như thế nào.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ý niệm; miền nguồn; miền đích; ánh xạ; tình yêu; cuộc hành trình; ca dao Nam Trung Bộ.

NHẬN BÀI: 16/6/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/8/2021

1. Đặt vấn đề

Nhận thấy “ẩn dụ tồn tại khắp nơi trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư duy và hành động”, G. Lakoff và M. Johnson cho rằng, “Chúng tôi vẫn cảm thấy sợ khi nhận ra rằng mình và những người xung quanh sống bằng ẩn dụ, như THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, KHÓ KHĂN LÀ NHỮNG MẪU GHÉP HÌNH” [Lakoff, G. and Johnson, M., 2003, tr.238]. Ẩn dụ giúp con người nhận thức và trải nghiệm nhiều điều trong cuộc sống hằng ngày. Do đó, “ẩn dụ cũng là một phần trong sự vận động của chúng ta, như xúc giác, và ẩn dụ cũng quý giá như thế” [Lakoff, G. and Johnson, M., 2003, tr.239].

Ẩn dụ ý niệm là một phần tự nhiên trong tư duy con người, còn ẩn dụ ngôn ngữ học là một phần tự nhiên của ngôn ngữ con người. Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm loại sự vật này trên cơ sở loại sự vật khác [Lakoff, G. and Johnson, M., 2003, tr.5]. Ẩn dụ ý niệm (ADYN) có hình thức “MIỀN Ý NIỆM A LÀ MIỀN Ý NIỆM B” [Kövecses, Z., 2010, tr.4]. Miền ý niệm B được gọi là miền nguồn, còn miền ý niệm A được gọi là miền đích. Miền nguồn thường được phác họa rõ ràng, cụ thể hơn miền đích và có cơ sở trực tiếp trong kinh nghiệm của con người. Miền đích được hiểu trên cơ sở của miền nguồn thông qua các ánh xạ. Sự ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích không dựa trên những tương đồng có sẵn, mà dựa trên tương quan trải nghiệm. Đó có thể là *sự đồng hiện trải nghiệm* hay *tương đồng trải nghiệm*. Tương đồng ở đây không phải là tương đồng khách quan mà là tương đồng do những ẩn dụ tạo ra, hay tương đồng trong cấu trúc tri nhận.

Từ cơ sở lí thuyết ẩn dụ ý niệm, bài viết phân tích ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, qua cứ liệu ca dao Nam Trung Bộ (CDNTB). Ẩn dụ này mang tính phổ quát, có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo các hoạt động của con người trong tình yêu [xem thêm Kövecses, Z., 2010, tr.9; Lakoff, G. and Johnson, M., 2003, tr.50-51]. Do đó, ngoài việc cung cấp, khẳng định giá trị văn hóa của cứ liệu, bài viết còn lí giải cách mà người Việt Nam Trung Bộ (NTB) nhận thức và sống bằng ẩn dụ này như thế nào.

2. Ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

Ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH có ý niệm đích TÌNH YÊU được hiểu qua ý niệm nguồn cuộc hành trình, qua các ánh xạ tiêu biểu, như: *con đường (dài, gập ghềnh), quãng đường (gần, xa), ngã rẽ, các phương tiện đi lại (xe cộ, ghe, thuyền), đích đến,...* Qua đó, ý niệm đích tình yêu cũng nhận được những tri thức mới từ ý niệm nguồn cuộc hành trình.

Trong CDNTB, ngoài những thuộc tính phổ quát nêu trên, ẩn dụ này còn có những đặc trưng riêng. Áp dụng phương pháp MIP (2007) [Pragglejaz Group, 2007] và phương pháp 5 bước của Gerard Steen (2009) [Steen, Gerard J., 1999; Steen, Gerard J., 2009] vào việc nhận dạng ẩn dụ ngôn ngữ và cấu trúc ánh xạ giữa miền ý niệm tình yêu và cuộc hành trình, mục *Tình yêu đôi lứa và khát vọng hạnh phúc*, trong cuốn *Ca dao Nam Trung Bộ*, chúng tôi thu được kết quả là 384/909 bài chứa

* TS; Trường Đại học Cần Thơ; Email: ddtung@ctu.edu.vn

** Trường Đại học Cần Thơ; Email: tvthinh@ctu.edu.vn

*** Trường Đại học Trà Vinh; Email: dtplam@sdh.tvu.edu.vn

biểu thức ẩn dụ, chiếm 42,2%. Trong đó, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN có 306/384 bài, chiếm tỉ lệ 80%; TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC có 78/384 bài, chiếm tỉ lệ 20%, cụ thể như lược đồ 1 bên dưới:

CUỘC HÀNH TRÌNH	
Trên cạn	Trên sông nước
tới lui, lên xuống, qua lại, đón đưa, văng lai, chậm bước, giữa đường, đường chông gai, đường rẽ chia tư, theo tới cùng,...	qua sông, lội, sóng gió gập ghềnh, lội suối băng sông, lênh đênh, chìm nổi, trôi nổi, thả neo, mái chèo ngược xuôi, xuôi về một bến, đến bến,...

Lược đồ 1. Các hình thức của ý niệm ẩn dụ CUỘC HÀNH TRÌNH trong ca dao Nam Trung Bộ

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt phân tích các thuộc tính ảnh xạ và cơ sở tri nhận của ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN và TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC.

2.1. TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN

Người Việt Nam Trung Bộ sử dụng các mô hình suy luận từ miền ý niệm nguồn cuộc hành trình để lí luận về miền ý niệm đích tình yêu một cách có hệ thống. Sự tương quan giữa các *ánh xạ ẩn dụ* được thể hiện trong CDNTB rất phong phú, đa dạng, có thể kể ra một số tương quan nổi trội, tiêu biểu như lược đồ 2 bên dưới:

Nguồn: CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN	Đích: TÌNH YÊU
bạn đường	⇒ người đang yêu
điểm khởi hành	⇒ nơi tình yêu bắt đầu
đường chông gai	⇒ quan hệ yêu đương trắc trở
hai ngã/hai đường	⇒ mỗi người một nơi
lấp đường	⇒ chấm dứt, cắt đứt mối quan hệ
giữa đường	⇒ quan hệ yêu đương dang dở
lên xuống, tới lui, đi lại, qua lại	⇒ gặp gỡ, gần gũi, tìm hiểu người mình yêu
theo, đi theo	⇒ quyết tâm theo đuổi tình yêu
vượt, băng, trèo, qua	⇒ sự tiến triển cần đạt được
những trở ngại trên đường đi	⇒ những khó khăn trong tình yêu
những quyết định, lựa chọn hướng đi	⇒ quyết định, lựa chọn điều phải làm trong tình yêu
theo tới cùng (điểm đến của cuộc hành trình)	⇒ mục tiêu của mối quan hệ

Lược đồ 2. Một số thuộc tính ảnh xạ nổi trội của ẩn dụ ý niệm

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN trong ca dao Nam Trung Bộ

Lược đồ 2 ở trên có thể được khái quát lại thành bốn yếu tố cơ bản: 1. *bạn đường*; 2. *điểm xuất phát/ khởi hành*; 3. *đoạn đường phải vượt qua*; và 4. *đích đến*. Các tương quan *ánh xạ ẩn dụ* ở đây là: 1. *bạn đường* - người đang yêu; 2. *điểm khởi hành* - nơi tình yêu bắt đầu; 3. *đoạn đường phải vượt qua* - những khó khăn, trắc trở, vui buồn trong tình yêu; và 4. *đích đến* - mục tiêu của mối quan hệ, hai người ở bên nhau. Trong các yếu tố của cuộc hành trình, thì (3) *đoạn đường phải vượt qua* là có biểu thức ẩn dụ phong phú, đa dạng hơn cả trong việc thể hiện các cung bậc, sắc thái tình cảm của con người.

2.1.1. Người Việt Nam Trung Bộ nói về tình yêu từ khía cạnh của cuộc hành trình trên cạn, do đó *bạn đồng hành* được ý niệm hóa là *người đang yêu*, cùng sẽ chia, đồng cam cộng khổ, vượt qua gian nan, thử thách, như: (1) *Bước đi một bước lại ngừng/ Đồi ta tính liệu cầm chừng đợi nhau.* (tr.134); hay: (2) *Mong cho trúc nọ kê mai,/ Núi cao cùng vượt, tròng dài cùng qua.* (tr.166).

Cuộc hành trình là miền nguồn có thể được dùng để nói về nhiều miền đích khác nhau. Do đó, *bạn đồng hành* ngoài việc ảnh xạ chỉ *người đang yêu*, còn được dùng trong các lĩnh vực khác của đời

sống văn hóa-xã hội, một số cách nói chứng thực như: *đôi bạn cùng tiến, người bạn đồng hành của nhà nông, rất hân hạnh được đồng hành cùng quý vị...*

2.1.2. Ngoài *bạn đồng hành*, thì cuộc hành trình cần phải có *điểm hẹn/ điểm khởi hành*, tương quan với *nơi tình yêu bắt đầu*, chẳng hạn: (3) *Đôi ta mới ngộ hôm nay./ Một đêm là nghĩa, một ngày là duyên.* (tr.165); (4) *Hai đứa ta không hẹn không hò/ Xăm xăm bước tới bến đò gặp nhau.* (tr.177).

Khác với *điểm khởi hành* trong ngôn ngữ thường nhật, *điểm khởi hành* trong ca dao thường mang tính phiếm định hoặc ước lệ, để hướng đến cái chung trong nhận thức phản ánh, thể hiện đời sống, tư tưởng, tình cảm của con người. Do đó, các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ mang tính phiếm chỉ, ước lệ, tượng trưng được ưa dùng để biểu đạt một cách ngắn gọn, dễ hiểu và dễ nhớ về cái *duyên kỳ ngộ*, làm nảy sinh tình cảm lứa đôi, như: (5) *Dạo chơi quán Sờ, lầu Tề./ Hữu duyên thiên lí ngộ, ai dè gặp em.*

2.1.3. Như đã đề cập, trong cuộc hành trình, thì *di chuyển từ điểm khởi hành đến đích (điểm đến)* là *quá trình* gian nan, vất vả, và cũng là quá trình dài nhất, quan trọng nhất mà con người phải vượt qua. Do đó, tình yêu phân nào cũng được người Việt tri nhận trên cơ sở của quá trình này của cuộc hành trình.

a. Việc di chuyển, đi lại là nhu cầu thiết yếu không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày của con người. Tuy vậy, hoạt động đi lại có thể diễn ra một cách tự do hay bị giới hạn trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định. Điều này cũng được dùng để tri nhận về tình yêu. Do đó, ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH không những chỉ phôi nhận thức mà còn kiến tạo các hoạt động của người Việt trong tình yêu.

Người Việt quan niệm, việc *qua lại, tới lui* thường xuyên sẽ dần tạo được ấn tượng, tình cảm tốt đẹp. Nhận thức này chi phối hành động của con người trong tình yêu. Theo đó, các chàng trai có ý định tìm hiểu cô gái nào, thì thường hay *tới lui* nhà cô ấy để chào hỏi, lấy lòng đáng thành: (6) *Năng mưa thì giếng năng đầy./ Anh năng đi lại mẹ thầy năng thương (CD).* Nhưng mặt khác, theo văn hóa truyền thống của người Việt, chàng trai muốn *qua lại* tìm hiểu cô gái, thì phải được sự đồng ý của cha mẹ cô gái, chẳng hạn: (7) *Anh đừng lên xuống ngõ này./ Trước em mang tiếng, sau thầy mẹ la.* (tr.118).

Trong mối quan hệ chưa được sự chấp thuận của cha mẹ cô gái, thì cô gái không những bị rầy la mà còn bị thiên hạ đồn đoán, dị nghị: (8) *Đèn hết dầu đèn tắt./ Hoa rửa nhụy hết thơm./ Em biểu anh đừng có lên xuống đêm hôm./* Thế gian đàm tiếu, tiếng đồn tội em. (tr.161).

Chính vì vậy, theo lễ giáo, khi yêu nhau, chàng trai - cô gái phải *đưa nhau về* ra mắt, xin phép gia đình, để được *đi lại* tìm hiểu nhau, sau đó mới được *qua lại, đón đưa* nhau: (9) *Thương nhau thì biết ý nhau./ Miếng trầu, miếng thuốc, miếng cau bạn bè!/ Thương nhau chớ vội ngồi kè./ Phụ mẫu hay được khó bề tới lui.* (tr.232).

Trong thực tế, có thể thấy, ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (TRÊN CẠN) có cơ sở tri nhận thực tế rất rõ ràng: *trong tình yêu, chàng trai muốn tìm hiểu, bày tỏ tình cảm với cô gái, thì phải đến nhà hoặc đến điểm hẹn để gặp cô ấy.* Ngoài cơ sở vật lí, ẩn dụ này còn có cơ sở văn hóa. Trước đây, phong tục đám cưới của người Việt có *lục lễ*, trong đó, nạp thái (*dạm ngõ/ chạm ngõ*) là lễ đầu tiên. Nhà trai đem sính lễ *đến nhà gái dạm ngõ*, ngỏ lời để chàng trai - cô gái được chính thức *qua lại* tìm hiểu nhau: (12) *Anh thương em thì trầu rượu đến nhà/ Trước cha mẹ biết, sau bà con hay.* (tr.121); (13) *Áo anh rách miếng bên vai/ Cây nằng vá giúp để mai đi làm./ - Anh về sắm bạc cùng vàng./ Sắm cho đủ lễ đến đây nằng vá cho.* (tr.124).

Dạm ngõ/ chạm ngõ là *đến nhà* xin phép, *đặt chỗ đi lại*, thông báo cho bà con hai họ, xóm làng biết, còn bằng không, hoặc *chạm bước*, thì cô gái sẽ thuộc về chàng trai khác *nhANH CHÂN* hơn: (14) *Bởi anh sơ ý buổi đầu./ Phải chi tới bỏ miếng trầu là xong./ Bây giờ gá nghĩa vô vòng/ Như rương khóa chặt, ai hòng mở ra.* (tr.132); (15) *Tay chùi nước mắt ướt nhem/ Tại anh chạm bước nên em lấy*

chồng. (tr.219); hay: (16) Ở nhà nòng nực lắm thay/ Ra đi bán quạt đặng ngày gió xuân./ Chuồn chuồn đậu ngọn mía mừng./ Em đã có chôn, anh đừng vắng lại. (tr.203).

b. Ngoài một số thuộc tính được phân tích ở trên, các biểu thức ẩn dụ như: *ra đi/ không đi, tới đây, đi xuống đi lên, chặn đường đón trông, rấp ngõ rào đường, đón đưa, đi quanh, lên non xuống biển, mặt biển chân trời, qua trông băng gò, hai ngã, hai đường, đi theo, theo tới cùng,...* trong cấu trúc ý niệm cuộc hành trình, thuộc ý niệm vật lí đơn giản nhưng rất cơ bản của con người. Ý niệm này không chỉ giúp con người hoạt động trong thế giới, mà còn giúp con người lập luận, giao tiếp, nhận thức về ý niệm tình yêu.

Ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN có cơ sở vật lí là trải nghiệm của con người đối với cuộc hành trình. Hoạt động *đi lại, tới lui* để làm việc, gặp gỡ, giao lưu bạn bè,... là hoạt động có mục đích, chủ ý rõ ràng. Điều này được chuyển đi giá trị tương tự sang tình yêu, như đã đề cập, muốn *gặp gỡ, gần gũi, tìm hiểu người mình yêu* thì phải *đi chuyển đến nhà* người yêu, hoặc *đến điểm hẹn*: (17) Tiếc công anh *đi xuống đi lên/ Mòn đường chết cỏ* chẳng nên chuyện gì. (tr.233).

Tình yêu là miền ý niệm cơ bản của trải nghiệm, được ý niệm hóa và định nghĩa dựa trên miền cơ bản khác là cuộc hành trình. Trong đó, mỗi miền ý niệm đều là một tổng thể có cấu trúc và được ý niệm hóa thành tổng thể trải nghiệm. Những tổng thể này được xem là cơ bản về mặt trải nghiệm vì được cấu trúc trong các *trải nghiệm tái hiện* dưới dạng các chiều kích tự nhiên. Sự tương tác của con người với môi trường vật chất, như *đi chuyển/ chuyển động, điều khiển vật thể,...* thuộc trải nghiệm tự nhiên, cụ thể và thường được dùng để nhận thức trải nghiệm tự nhiên khác ít cụ thể hơn, được phác họa ít rõ nét hơn. Nói cách khác, *trải nghiệm tự nhiên - cuộc hành trình* được dùng để tri nhận *trải nghiệm tự nhiên trong văn hóa - tình yêu*.

Theo đó, các hoạt động, trải nghiệm tự nhiên như *chặn đường, đón trông* hay *rấp ngõ, rào đường* trong CDNTB tương ứng với (*kẻ*) *đón (người) đưa* trong ca dao Việt Nam, ánh xạ chỉ sự *đưa đón trong tình yêu*: (18) Còn duyên *kẻ đón người đưa/ Hết duyên đi sớm về trưa* một mình; (19) Thấy em có chút hồng nhan./ Biết bao nhiêu *kẻ chặn đường, đón trông*./ - Mặc ai *rấp ngõ, rào đường*./ Em đây chỉ biết thương chàng mà thôi (tr.224).

Trong cuộc hành trình, các yếu tố trên đường đi có vai trò rất quan trọng đối với lộ trình. Do đó, cuộc hành trình có lúc suôn sẻ, thuận lợi, nhưng cũng có lúc gặp khó khăn, trở ngại trên đường đi, và hẳn nhiên, những thuộc tính này cũng được chuyển đi, gán cho tình yêu một cách rất thú vị: (20) *Không đi thì nhớ thì thương/ Đi thì lại mắc cái muông, cái cầu*./ *Không đi thì nhớ thì sầu/ Đi thì lại mắc cái cầu, cái muông*. (tr.180-181).

Cũng có những cuộc hành trình mà khoảng cách giữa hai điểm rất gần, nhưng lòng người không gần, nên phải *đi quanh, đi vòng*: (21) *Gần nhà, xa ngõ, chịu khó đi quanh*./ Bóng khê lộn với bóng chanh./ *Duyên ai nấy gặp, dở đành làm chi!* (tr.173). Khoảng cách vật lí giữa hai điểm tuy gần, nhưng khoảng cách tình cảm lại xa, nên không thể *đi thẳng* mà phải *đi quanh*, để trên cuộc hành trình đó, mong gặp được bạn đường khác hữu duyên.

Sự trở ngại trong cuộc hành trình, ngoài yếu tố địa lí, con người, còn do yếu tố *thiên định*: (22) *Muốn lên trời, trời không có ngõ*./ *Muốn xuống đất, đất không có đường*./ Phải chi em hóa đặng con chim vàng/ *Tìm lên chín cõi* xem dạ chàng thử sao (tr.184). Có thể nhận thấy, đây là cách nói thuần ẩn dụ để lí giải *tình duyên* của con người. Người Việt thường nói *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa* - ba yếu tố cần thiết - tạo nên sự thành công cho việc gì đó. Nhưng bài ca dao sau lại thiếu cả ba, nên nhân vật trữ tình đã chua chát thốt lên: (23) Ông tơ chết tiết./ Bà nguyệt chết trùng tang./ Ông thầy bói *chết giữa đường*./ Anh với em *cách xa, lạ làng*./ Muốn trao nhân nghĩa ngõ ngang khó trao. (tr.202).

Trong mạch tri nhận TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN, thì *giữa đường (trao gánh nặng giữa đường)* là *chưa trọn vẹn*, hay *dang dở*: (24) (...) *Liệu bề thương được thì thương*./ *Đừng trao gánh nặng giữa đường* cho em. (tr.225). Còn *hai ngã, hai nơi, đôi đường* là mối quan hệ tình cảm bị chia cách: (25) Cũng vì *hai ngã cách xa*./ Năm canh nước mắt chan hòa như mưa. (tr.155).

Trong logic TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN, thì *lên non, trèo đèo, băng gò*, thể hiện ý chí, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thử thách để đến được với nhau: (26) Anh quyết *lên non tìm con chim lạ./ Chónh thị thành chim chạ thiếu chi.* (tr.119); (27) Miễn cho mở miệng em ừ./ Anh chẳng từ lao khô./ *Dẫu lên non tróc hổ./ Hay xuống biển nã rồng./* Anh đây cũng chẳng tiếc công./ Mong sao cho đặng tâm lòng em thương. (tr.187); (28) *Đường lên An Lão cheo leo/* Thương em anh mới *băng đèo tới đây.* (tr.168); (29) Nói ra dạ giữ lấy lời./ *Đường xa mặt biển chân trời* quân bao. (tr.198).

Ngoài những biểu thức ẩn dụ được phân tích ở trên, thì *đoạn đường phải vượt qua* còn được thể hiện qua các diễn ngữ ẩn dụ rất đa dạng của *đường/ đàng*, mà sự kết hợp theo quan hệ ngữ đoạn của *đường/ đàng* thể hiện mức độ, cung bậc, sắc thái tình yêu hết sức phong phú, như: *dài đường đi, đường ngắn ngõ dài, đường mòn, mòn đường, đường cái cũ, đường trường, đường xa, đường về, đường lên, đường chông gai, đường đi góc biển chân trời, hai đàng, xa cách đôi đường, đàng rẽ chia tư, trăm đường, đường xuống lên, đường còn lại qua, ngoài đàng (thương đón thương đưa ngoài đàng), đứng sá ngời đàng, đứng đường, bên đàng, giữa đàng, ra đường, rắp ngõ rào đàng, chặn đường, đường nhân nghĩa, kết đàng nghĩa nhân, lập đàng nghĩa nhân, ...*

2.1.4. Có thể thấy, vượt qua khó khăn, trở ngại trên đường đi phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó *con người - bạn đồng hành* là yếu tố quan trọng nhất trong việc thể hiện ý chí, quyết tâm đến được *đích của cuộc hành trình - đạt được mục tiêu của mỗi quan hệ.*

Chàng trai - cô gái *quyết đi chung đường, quyết đi theo nhau, cùng nhau đi đến cuối con đường* là *cùng nhau đạt được mục tiêu của mỗi quan hệ, được ở bên nhau*, thể hiện qua một số bài CD tiêu biểu như: (30) *Đi đâu cho thiếp theo cùng./* Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam. (tr.165); (31) *Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau.* (tr.183); (32) *Nước mắt nhỏ sa, khăn non thì soa anh chặm./* Điều can thường ngàn dặm anh quyết theo [...] (tr.200); (33) *Ví dù cha đánh, mẹ treo./* Đứt dây té xuống, em theo tới cùng. (tr.249).

Qua phân tích ở trên, có thể thấy ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN có cơ sở kinh nghiệm từ sự tương tác của con người trong môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa-xã hội. Trải nghiệm tình yêu là *trải nghiệm tự nhiên - văn hóa* được tri nhận qua kinh nghiệm, vốn bắt nguồn từ hoạt động thuần tự nhiên trong thế giới hiện thực, cuộc hành trình. Nói cách khác, trải nghiệm cuộc hành trình là trải nghiệm của tri giác, vận động, có tính cụ thể, được phác họa rõ nét, do đó được dùng để tri nhận tình yêu, vốn có tính trừu tượng, được phác họa ít rõ ràng.

2.2. TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC

Ngoài cuộc hành trình trên cạn, thì tình yêu còn được tri nhận qua cuộc hành trình trên sông nước, có thể thấy qua một số thuộc tính tiêu biểu, nổi trội như *lược đồ 3* bên dưới.

<i>Nguồn:</i> CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC	<i>Đích:</i> TÌNH YÊU
bạn đường	⇒ người đang yêu
điểm khởi hành	⇒ nơi tình yêu bắt đầu
cách sông, cách trướng, cách đò	⇒ những trở ngại trong tình yêu
lội, qua trướng, qua sông, qua đò, qua cầu, bắc cầu	⇒ vượt qua trở ngại
đò đưa/ không đưa	⇒ sự tiến triển/không tiến triển trong tình yêu
nửa bên	⇒ quan hệ yêu đương dang dở
lụy đò	⇒ sự lệ thuộc vào tác nhân bên ngoài
bơi ngược dòng	⇒ khó khăn phải vượt qua
lênh đênh, chìm, nổi	⇒ khó khăn, trắc trở trong tình yêu
sóng gió gập ghềnh, sóng dập gió dồi, gió ngược sóng xao	⇒ tình yêu trắc trở
bện sáo ngăn sông, cắm chợ ngăn đò	⇒ ngăn cản mỗi quan hệ
thả neo, ngừng	⇒ đợi chờ người yêu
xuôi về một bên, chày xuôi một bên, đến bên	⇒ mục tiêu đạt được của mỗi quan hệ

Lược đồ 3. Một số thuộc tính ảnh xạ nổi trội của ẩn dụ ý niệm

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC trong ca dao Nam Trung Bộ

Lược đồ 3 ở trên cũng được khái quát thành bốn yếu tố cơ bản: 1.bạn đường; 2.điểm xuất phát/khởi hành; 3.đoạn đường phải vượt qua; và 4.đích đến. Các tương quan ảnh xạ ẩn dụ ở đây cũng giống ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN, nhưng cách dùng các biểu thức ẩn dụ có phần khác. Nếu ở TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN CẠN, phương tiện di chuyển hoặc không được nói tới hoặc là đi bộ, thì ở ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC, phương tiện đi lại là *ghe, thuyền, đò*. Các khó khăn, trở ngại trong cuộc hành trình trên sông nước là *lênh đênh, trôi nổi, sóng gió gập ghềnh, sóng dập gió dồi, ngược xuôi, gió ngược sóng xao, cách sông, cách biển, sóng sâu, đò không đưa, không cầu, cầu không tay vịn*; đích đến của cuộc hành trình trên sông nước là *xuôi về một bến, chày xuôi một bề, đến bến,...*

Do đó, cuộc hành trình trên sông nước tựu trung vào các yếu tố quan trọng, tiêu biểu như: *sông, biển, cầu; thuyền, đò, bến; trạng thái trên sông nước: lênh đênh, trôi nổi,...* Trong nhiều bài, các yếu tố này có sự kết hợp với nhau, vì vậy, chúng tôi không phân tích cấu trúc bốn yếu tố như 2.1., mà sẽ tập trung vào những thuộc tính đặc thù của cuộc hành trình trên sông nước, như đã đề cập.

2.2.1. Nam Bộ, Nam Trung Bộ có nhiều bài ca dao nói về sông nước. Sông ở môi trường sông nước, con người đúc kết và trao truyền cho nhau những kinh nghiệm quý báu liên quan đến việc đi lại: (34) *Ra đi mẹ dặn lời này/ Sông sâu chớ lội, đò đầy đừng sang./ - Sông sâu không lội thì trưa,/ Đò đầy không xuống, ai đưa riêng mình.* (tr.208).

Sông sâu, đò đầy tiềm ẩn sự rủi ro, nguy hiểm. Không chỉ vậy, *sông* còn kết hợp với *núi, biển, suối*, để ý niệm hóa cho *sự ngăn cách trong tình yêu, cần phải vượt qua*: (35) *Ở xa nghe tiếng chàng hò/ Cách sông cũng lội, cách đò cũng qua.* (tr.203); (36) *Ra đi thì sợ mẹ rầy,/ Không đi sợ bạn dưới này bạn trông./ Đi thời lội suối băng sông,/ Tới đây quyền luyến lòng không muốn về [...]* (tr.208).

Ý niệm TÌNH YÊU được hiểu qua ý niệm CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC, nên vượt qua khoảng cách địa hình sông nước là xích lại gần nhau hơn trong tình yêu: (37) *Quê càng già càng tốt,/ Mía dài đốt càng ngon./ Anh thương em đặng nghĩa vuông tròn./ Mấy sông cũng lội, mấy hòn cũng leo.* (tr.207); (38) *Thương nhau mấy núi cũng treo,/ Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.* (tr.232).

Sự xa cách về không gian, ngoài việc phải vượt qua, các chàng trai Nam Trung Bộ còn dùng cách khác là *bện sáo ngăn sông* - chặn mọi ngã ra vào - ngăn cản mọi mối quan hệ của cô gái, để mình kết duyên cùng cô gái: (39) *Một duyên, hai nợ,/ Anh sợ em sắp có chồng./ Anh chẻ tre bện sáo, ngăn sông/ Cầm duyên em lại để kết đạo đồng cùng anh.* (tr.187).

Trong cuộc hành trình, nếu *sông* là trở ngại cần phải vượt qua, thì *cầu* là phương tiện giúp vượt qua trở ngại đó. Điều này được ý niệm hóa là *vượt qua trở ngại trong tình yêu*: (40) *Bao giờ sông hẹp bằng ao,/ Bắc cầu chiếc đũa qua trao lời nguyện.* (tr.128). Trong cuộc hành trình, nếu đường đi có *cầu*, nhưng *cầu cao, cầu không tay vịn, cầu trôi nhip giữa, cầu một trăm nhip,...* thì cũng là trở ngại cần phải vượt qua: (41) *Thương chàng vô lượng vô cân,/ Cầu không tay vịn cũng lặn mà qua.* (tr.211); (42) *Cầu cao em bắc gập ghềnh,/ Anh nên qua lại giữ mình khéo sa.* (tr.136); (43) *Qua cầu một trăm cái nhip,/ Em không theo kịp, kêu bớ hồi chàng [...]* (tr.205).

Ở môi trường sông nước, kinh nghiệm đi lại từ bờ này đến bờ kia là cơ sở thực tế để người Việt đúc kết nên thành ngữ *Qua cầu rút ván*, chỉ những người vô ơn, bội nghĩa. Thành ngữ này cũng được dùng trong CDNTB, nhưng để chỉ kẻ phụ tình: (44) *Qua cầu lột ván tháo đĩnh/ Người thương ở bạc với mình không hay.* (tr.211); (45) *Đấy lạ thì đây cũng lạ,/ Anh kêu em dạ, thiên hạ đều khen./ Tương là đó nhóm, đây nhen,/ Hai bên hiệp lại như đèn mới xinh./ Ai ngờ anh lại phỉnh mình,/ Qua cầu rút ván để mình bơ vơ.* (tr.158).

2.2.2. Trong cuộc hành trình, *thuyền, đò, ghe* là phương tiện di chuyển, vượt qua khoảng cách, đưa con người đến đích. Hẳn nhiên, ý niệm tình yêu cũng nhận được tri thức mới, qua sự chuyển di từ các *phương tiện của cuộc hành trình*.

Trong tri nhận của người Việt, *thuyền, bến* được ý niệm hóa là con người. Điều này cũng thấy trong CDNTB. Không chỉ vậy, *ghe, thuyền, đò* còn là phương tiện đưa con người vượt qua khoảng cách, xích lại gần nhau, để đạt được mục tiêu của mối quan hệ: (46) *Cách sông nên phải lụy đò/ Cách*

trường Ba Gò, em phải lụy anh. (tr.135); (47) Nước không chân sao rằng nước đứng? Cá không giò sao gọi cá leo? Anh mà đối đặng, em *thả chèo đợi anh*.! - Ghe không tay sao kêu ghe vạch? Bánh không căng sao gọi bánh bò? Anh đà đối đặng, hãy *chèo đò theo anh*. (tr.199).

Phương tiện là *ghe, thuyền, đò* thì việc *điều khiển phương tiện*, như *thả chèo, chèo đò, mái chèo ngược xuôi*,... trong cuộc hành trình là sự thể hiện quyết tâm theo đuổi, mong đạt được mục tiêu của mối quan hệ: (48) Nước mắt nhỏ sa, khăn mùi soa anh chặm./ Điều can thường *ngàn dặm* anh quyết theo./ Đường trường, gió ngược, nước reo./ Thương em chẳng nệ *mái chèo ngược xuôi*. (tr.200).

Trong các bài CDNTB dùng ý niệm cuộc hành trình trên sông nước để nói về tình yêu, có lẽ bài ca dao sau là ý vị hơn cả: (49) Gió đánh cành tre, gió đập cành tre./ *Chiếc thuyền anh vẫn le te đợi nàng*./ Gió đánh cành bàng, gió đập cành bàng./ *Dừng chèo*, anh hát cô nàng hãy nghe. (tr.174).

2.2.3. Trong cuộc hành trình trên sông nước, ngoài khó khăn, trở ngại thuộc về địa hình, phương tiện, như được đề cập ở 2.2.1-2.2.2., còn có khó khăn thuộc về tính chất, trạng thái của địa hình, nói cách khác, là trạng thái khó khăn thuộc về *sông nước*, như: *lênh đênh, trôi nổi, sóng gió gập ghềnh, sóng dập gió dồi, gió ngược sóng xao, ngược dòng*,... như: (50) *Chèo ghe ra biển lênh đênh*./ *Sóng gió gập ghềnh* toan liệu khó toan. (tr.140); (51) *Sông Kỳ Lộ vừa sâu vừa hẹp*./ Nước Kỳ Lộ vừa mát vừa trong./ *Thuyền anh bơi ngược dòng sông*/ Tìm em cho thỏa tâm lòng nhớ thương. (tr.214).

2.2.4. Trong cuộc hành trình trên sông nước, thì *đến nửa bến, không đến bến, không biết bến bờ* là chưa đến đích - chưa đạt được mục tiêu của mối quan hệ, như: (52) Nực cười nước lạnh lên hơi./ Cá kho trong trách, con bời con trùng./ *Đò đưa nửa bến đò ngừng*./ Giận người phụ bạc *nửa chừng rẽ duyên*. (tr.199); (53) *Sông sâu sào ngắn khó dò*./ *Muốn đi thăm bạn, sợ đò không đưa*.! - *Đò không đưa làm sao đến bến*./ Thiếp không thương chàng, thiếp *đến chi đây?* (tr.215); *Sông sâu biết bắc mấy cầu*./ Phận em là gái biết đâu *bến bờ?* (tr.214).

Còn *cập bến, đến bến bờ, xuôi một bẽ, xuôi về một bến* là đến đích - đạt được mục tiêu của mối quan hệ: (54) Nước sông Con chảy về sông Cái./ Anh trai Thu Bồn, em gái Hà Nha./ Chiều nay hò hẹn đôi ta./ *Xuôi về một bến*, nước pha màu trời. (tr.201); (55) Ghe bầu trở lái về đông./ Con gái theo chồng bỏ mẹ ai nuôi./ - Mẹ tôi đã có người nuôi./ Tôi thương chú lái, tôi *xuôi một bẽ*. (tr.76).

Ngoài ra, CDNTB còn nói về đích đến của cuộc hành trình - mục tiêu của mối quan hệ qua hình ảnh *thuyền - bến* rất độc đáo: (56) Chim phượng hoàng bay ngang qua chợ./ Nghe anh có vợ, em mới lấy chồng./ Chầu rày cá đã theo sông./ *Bến hiền thuyền đậu*, anh trông nổi gì ? (tr.145); hay: (57) *Bến hiền thuyền đậu*./ *Bến dữ thuyền lui*./ *Ngọn nước chảy ngược*, ai lại *bỏ sào xuôi*/ Làm sao ta với bạn còn *tới lui* dài ngày. (tr.130).

Có thể thấy, các tương quan trong cấu trúc tri nhận cuộc hành trình trên sông nước - tình yêu được hình thành qua quá trình trải nghiệm, nhận thức, chiêm nghiệm về sông nước. Do đó, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG NƯỚC có cơ sở từ trải nghiệm thể chất nhưng phần nào được định hình bằng tri thức văn hóa.

3. Kết luận

Ân dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (TRÊN CẠN/ TRÊN SÔNG NƯỚC) sử dụng các mô hình suy luận từ miền ý niệm nguồn cuộc hành trình để lí luận về miền ý niệm đích tình yêu một cách có hệ thống. Sự tương quan mang tính hệ thống giữa cuộc hành trình và tình yêu là những *ánh xạ ẩn dụ*, theo quy luật dùng ý niệm cụ thể để nhận thức ý niệm trừu tượng. Miền đích tình yêu được hiểu thông qua miền nguồn cuộc hành trình phần lớn là vô thức, chỉ khi phân tích, mới hiểu được cơ chế ánh xạ. Đây cũng chính là cơ sở của ý niệm ẩn dụ: *tính trải nghiệm của tâm trí, tính vô thức của tri nhận và tính ẩn dụ của tư duy*.

Ân dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (TRÊN CẠN/ TRÊN SÔNG NƯỚC) được lí giải dựa trên những trải nghiệm trực tiếp, tự nhiên. Bởi lẽ, ý niệm cuộc hành trình là sản phẩm của trải nghiệm vận động cơ thể trong môi trường vật chất, là *hoạt động đi lại*; sự điều khiển phương tiện *ghe, thuyền, đò, chèo*; và sự tương tác giữa người với người trong bối cảnh văn hóa xã hội Nam Trung Bộ.

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (TRÊN CẠN/ TRÊN SÔNG NƯỚC) được phân tích qua cấu trúc gồm bốn yếu tố cơ bản: 1.bạn đường; 2.điểm xuất phát/ khởi hành; 3.đoạn đường phải vượt qua; và 4. đích đến. Các tương quan *ánh xạ ẩn dụ*: 1.bạn đường - người đang yêu; 2.điểm khởi hành - nơi tình yêu bắt đầu; 3.đoạn đường phải vượt qua - những khó khăn, trắc trở, vui buồn trong tình yêu; và 4.đích đến - mục tiêu của mối quan hệ, hai người ở bên nhau. Cả cuộc hành trình trên cạn và cuộc hành trình trên sông nước, trên cơ bản là giống nhau ở cấu trúc các thành tố, chỉ khác nhau ở cách dùng biểu thức ẩn dụ. Cả hai đều có cơ sở trực tiếp từ trải nghiệm hoạt động đi lại trong sinh hoạt hàng ngày của con người. Tuy cả hai ý niệm đều có cơ sở từ trải nghiệm vật lí, nhưng cuộc hành trình trên sông nước được định hình bằng tri thức văn hóa có phần đậm nét hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Đào Duy Tùng (2015), “Phương pháp nhận dạng ẩn dụ ý niệm”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, tr.40-48.
2. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trịnh Sâm (2017), “Mô hình tri nhận và sự tương tác văn hóa”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, tr.19-33.

Tiếng Anh

4. Kövecses, Z. (2000), *Metaphor and Emotion: Language, Culture, and Body in Human Feeling*, Cambridge University Press.
5. Kövecses Z. (2005), *Metaphor in Culture: Universality and Variation*, Cambridge University Press, Cambridge.
6. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction (2nd Edition)*, Oxford University Press.
7. Lakoff, G. and Johnson, M. (2003), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London.
8. Pragglejazz Group (2007), “MIP: A Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse”, *Metaphor and Symbol*, 22 (1), 1-39, Lawrence Erlbaum Associates.
9. Steen, Gerard J. (1999), *From Linguistic to Conceptual Metaphor in Five Steps*, in: Gibbs, Raymond/Steen, Geerard (eds.): *Metaphor in Cognitive Linguistics*: Amsterdam: John Benjamins, 57-77.
10. Steen, Gerard J. (2009), *From Linguistic Form to Conceptual Structure in Five Steps: Analyzing Metaphor in Poetry*, in: Brône, G.Vandaele, J. (eds.), *Cognitive Poetics: Goals, Gains, Gaps*, Berlin and New York: Mouton de Gruyter, 197-226.

DẪN LIỆU:

Thạch Phương, Ngô Quang Hiến (2002), *Ca dao Nam Trung Bộ (Tái bản lần thứ hai có sửa chữa)*, Nxb Khoa học Xã hội.

The Metaphor “LOVE IS A JOURNEY” in the South - Central Vietnamese folk verses

Abstract: This article analyzes the conceptual metaphor LOVE IS A JOURNEY (a journey on the road, a journey on the river) through the folk verses in the South - Central Coast of Vietnam. Besides the universal property, this metaphor also has the characteristics of the South Central Vietnamese folk verses. Therefore, the article not only affirms the cultural value of metaphorical data but also explains how the Vietnamese in the South - Central Coast of Vietnam perceive and live by this metaphor.

Key words: conceptual metaphor; source domain; target domain; mapping; love; journey; South - Central Vietnamese folk verses.